

Bản án số: **70/2023/KDTM-PT**
Ngày 18/4/2023
V/v “*Tranh chấp thanh toán tiền*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Ông Nguyễn Xuân Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Phan Hồng Anh - Kiểm sát viên

Trong các ngày 17/3 và 12/4 và 18/4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 15/2023/TLPT-KDTM ngày 04/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về việc “*Tranh chấp thanh toán tiền*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 23/2022/KDTM ngày 08/8/2022 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 39/2023/QĐ-PT ngày 16/02/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 84/2023/QĐ-PT ngày 02/3/2023, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 202/2023/TB-TA ngày 15/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Tổng công ty cổ phần X

Địa chỉ: Khu đô thị M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội

Địa chỉ liên hệ: phố T, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông G1 – Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông H1, sinh năm 1976. Địa chỉ: đường B, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền số 532/UQ-XLDK ngày 08/3/2023); có mặt

-Bị đơn: Công ty cổ phần Y

Địa chỉ: phố Đ, phường T, quận C, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông H2 - Chủ tịch HĐQT

Người đại diện theo ủy quyền: Ông H3 – Phó Tổng giám đốc (Theo Giấy ủy quyền ngày 20/02/2023); có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai, nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Thứ nhất, về công nợ của Công ty Y đối với chi phí hỗ trợ vốn:

Ngày 07/06/2011, căn cứ Công văn số 502 về việc đề nghị hỗ trợ của Công ty Y trong công tác thu xếp vốn, Công ty X quyết định hỗ trợ vốn cho Công ty Y để thanh toán cho các nhà thầu là đơn vị thành viên của Công ty X, với số tiền 30 tỷ đồng với lãi suất 15%/năm.

- Ngày 30/9/2011, nguyên đơn đã chuyển tiền hỗ trợ cho bị đơn là số tiền 10 tỷ đồng. Điều kiện và thời gian ngay sau khi bị đơn thu được tiền bán căn hộ của Dự án G và Dự án L nhưng tối đa 05 tháng và không quá 31/12/2011 (lãi suất hỗ trợ 15%/năm).

- Ngày 02/07/2012, nguyên đơn và bị đơn ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần, bị đơn đồng ý chuyển nhượng và nguyên đơn đồng ý nhận chuyển nhượng 1.560.000 cổ phần (7.424 đồng/cổ phần) tương ứng tổng giá trị chuyển nhượng 11.581.440.000 đồng. Phương thức thanh toán để bị đơn bù trừ công nợ số tiền hỗ trợ vốn và phí hỗ trợ từ nguyên đơn.

Như vậy, sau khi bù trừ chuyển nhượng cổ phần và tiền chi phí hỗ trợ vốn, bị đơn còn nợ nguyên đơn là 239.393.333 đồng.

Thứ hai, về công nợ của Công ty Y đối với phí thu xếp tài chính chậm trả tiền thuê văn phòng. Khoản công nợ này xuất phát từ khoản chậm thanh toán tiền thuê văn phòng tại tầng 3 tòa nhà C theo Hợp đồng cho thuê văn phòng ngày 15/03/2010.

Đối với khoản công nợ này, bị đơn đã có nhiều văn bản xác nhận số tiền chậm thanh toán là 615.000.000 đồng phải trả cho Công ty X, cụ thể:

- Bảng xác nhận tiền lãi phạt trả chậm (cho khoản thuê văn phòng trả chậm) ngày 06/10/2010.

- Công văn số 29 ngày 2/11/2015 về việc Công nợ tồn đọng giữa Công ty Y-Tổng Công ty X/các đơn vị thành viên của Công ty X và đề xuất phương án giải quyết.

- Công văn số 373/CV-PVL ngày 16/11/2015 về việc Công nợ tồn đọng giữa Công ty Y-Tổng Công ty X/các đơn vị thành viên của Công ty X và đề xuất phương án giải quyết.

- Công văn số 03/CV-TCKT ngày 24/5/2016 về việc công nợ giữa Công ty Y-Tổng Công ty X

- Biên bản đối chiếu công nợ tính đến ngày 31/12/2016.

Ngày 14/10/2019, bị đơn chỉ mới thanh toán phí thu xếp tài chính chậm trả tiền thuê văn phòng tại tầng 03 tòa nhà C số tiền 50.000.000 đồng. Do đó, đến thời điểm hiện tại, bị đơn còn phải trả nguyên đơn tiền phí thu xếp tài chính chậm trả tiền thuê văn phòng là: 615.000.000 đồng – 50.000.000 đồng = 565.000.000 đồng.

Như vậy, giá trị công nợ quá hạn bị đơn còn phải trả nguyên đơn bao gồm các khoản sau:

- Chi phí hỗ trợ vốn: 239.393.333 đồng

- Phí thu xếp tài chính trả chậm: 565.000.000 đồng

Tổng công nợ phải trả là: 804.393.333 đồng

Kể từ khi đến hạn thanh toán các hợp đồng trên, mặc dù Tổng công ty X đã nhiều lần làm việc trực tiếp hoặc đôn đốc bằng văn bản cụ thể nhưng bị đơn vẫn không thiện chí hợp tác trả nợ và việc quá hạn công nợ đã gây thiệt hại về kinh tế nặng nề. Căn cứ các quy định của pháp luật hiện hành và thỏa thuận của hai bên tại hợp đồng, nguyên đơn đề nghị Tòa án xem xét và tuyên buộc:

1. Bị đơn phải thanh toán ngay cho nguyên đơn số tiền là: 804.393.333 đồng bao gồm: Chi phí Công ty X hỗ trợ vốn: 239.393.333 đồng. Khoản tiền phí thu xếp tài chính trả chậm: 565.000.000 đồng.

2. Tuyên buộc Công ty Y có nghĩa vụ trả tiền lãi do chậm thanh toán các khoản nợ trên theo quy định của pháp luật.

Tạm tính từ ngày 30/9/2010 đến ngày 14/10/2019 như sau: $615.000.000 \times 9\% / 365 \times 3302 \text{ ngày} = 507.682.500 \text{ đồng}$.

Tạm tính từ ngày 15/10/2019 đến ngày 31/7/2022 như sau: $565.000.000 \times 9\% : 365 \times 1.022 \text{ ngày} = 144.357.500 \text{ đồng}$.

Khoản hỗ trợ vay vốn: Từ ngày 30/9/2011 đến ngày 09/12/2012 là $10.000.000.000 \text{ đồng} \times 15\% / 365 \times 437 \text{ ngày} = 1.820.833.333 \text{ đồng}$.

Khoản phí phạt chậm thanh toán tiền phí là 470.039.525 đồng.

Tổng công ty X không yêu cầu tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

Bị đơn và người đại diện của bị đơn trình bày:

Theo Quyết định ngày 28/07/2011 của Tổng công ty X về việc hỗ trợ vốn cho bị đơn để thanh toán cho các nhà thầu là 30 tỷ đồng và theo thông tin cũng như tại các văn bản đòi tiền phí hỗ trợ vốn gửi bị đơn thì ngày 30/09/2011 Tổng công ty X đã chuyển số tiền 10 tỷ đồng cho các nhà thầu.

Căn cứ Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 02/07/2012 thì: Tổng giá trị chuyển nhượng là: 11.581.440.000 đồng. Hình thức thanh toán là bù trừ công nợ.

Như vậy, khoản tiền hỗ trợ cho Công ty Y là 10 tỷ đồng, thì khoản tiền này sẽ được chuyển sang thanh toán bằng phương thức bù trừ công nợ theo quy định tại Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 02/07/2012 có hiệu lực từ ngày ký. Trong hợp đồng cũng không quy định chế tài phạt nào vì vậy không có cơ sở pháp lý để tiếp tục áp dụng lãi suất 15%. Mặt khác các tài liệu đều thể hiện nguyên đơn hỗ trợ bị đơn (không phải là cho vay) nên nguyên đơn không thể đơn phương áp dụng lãi suất với bị đơn mà không có văn bản đồng ý của bị đơn, nay đề nghị nguyên đơn hoàn trả số tiền còn thiếu theo hợp đồng chuyển nhượng trên cho bị đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chỉ thừa nhận khoản tiền Phí thu xếp tài chính chậm trả tiền thuê nhà là 615.000.000 đồng, ngày 14/10/2019 bị đơn đã hoàn trả cho nguyên đơn 50.000.000 đồng, còn lại 565.000.000 đồng. Còn số tiền chi phí hỗ trợ vốn là 239.393.333 đồng, Công ty Y không thừa nhận do đây chỉ là số tiền được nguyên đơn thống nhất đưa ra trong nội bộ công ty của nguyên đơn, không có sự thống nhất từ phía bị đơn, và phía nguyên đơn cũng chưa cung cấp được các căn cứ, tài liệu chứng minh khoản chi phí này. Bị đơn đề nghị không chấp nhận lãi suất chậm trả vì không có điều khoản nào quy định lãi suất chậm trả.

Tổng công ty X đòi tiền là không có căn cứ pháp lý, đề nghị Tòa án nhân dân quận C xem xét, giải quyết, bị đơn xác định còn nợ 565.000.000 đồng.

Ngày 25/3/2022, Công ty Y có đơn phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Cụ thể: Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 02/07/2012, tổng giá trị hợp đồng chuyển nhượng là 11.581.440.000 đồng. Theo Điều 4 của hợp đồng này, quy định phương thức thanh toán là bù trừ công nợ, nguyên đơn đã chuyển số tiền là 10 tỷ đồng. Như vậy nguyên đơn còn nợ Công ty Y số tiền là 1.581.440.000 đồng (chưa tính lãi). Nay Công ty Y đề nghị Tòa án nhân dân quận C tuyên Tổng công ty X phải trả lại cho Công ty Y số tiền như sau: 1.581.440.000 đồng – 565.000.000 đồng = 1.016.440.000 đồng và tiền lãi chậm

trả tính như sau: $(1.016.440.000 \times 10\%/năm)/3553 \text{ ngày} = 989.427.758 + 989.427.758 = 2.005.867.758 \text{ đồng}$.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện

Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chỉ chấp nhận số tiền 565.000.000 đồng và vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 23/2022/KDTM ngày 08/8/2022 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Hà Nội đã xử:

Căn cứ:

- Điều 122; Điều 124, Điều 290 Bộ luật dân sự 2005.

- Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

- Điều 30; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Điều 24, 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty X đối với Công ty Y về yêu cầu thanh toán tiền còn nợ của hợp đồng thuê văn phòng.

Buộc Công ty Y phải thanh toán trả cho Tổng Công ty X, số tiền gốc 565.000.000 đồng + 643.107.000 đồng lãi chậm trả là 1.208.107.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty Y đối với Tổng Công ty X về việc thanh toán tiền còn thiếu của hợp đồng chuyển nhượng cổ phần.

Buộc Tổng Công ty X, phải thanh toán trả cho Công ty Y số tiền (trong đó gốc 1.016.440.000 đồng + 989.427.758 đồng = 2.005.867.000 đồng).

Đối trừ nghĩa vụ thanh toán giữa Tổng Công ty X và Công ty Y: Buộc Tổng Công ty X phải thanh toán cho Công ty Y số tiền như sau: 1.208.107.000 đồng - 2.005.867.000 đồng = 797.760.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Tổng Công ty X phải chịu án phí sơ thẩm của số tiền (797.760.000 đồng) là 35.880.000 đồng, xác nhận đã nộp 14.300.000 đồng được

trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp Biên lai số 18069 đồng ngày 28/12/2021 tại Cục thi hành án dân sự quận C, thành phố Hà Nội. Còn phải nộp 21.580.000 đồng.

Công ty Y không phải chịu án phí, xác nhận đã nộp 29.800.000 đồng, được hoàn lại số tiền 29.800.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 18445 ngày 18/5/2022 tại Cục thi hành án dân sự quận C, thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Án xử công khai, có mặt nguyên đơn, bị đơn, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, Tổng công ty X kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Nguyên đơn không đồng ý toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn và đề nghị tính lãi suất của số tiền 10 tỷ đồng mà nguyên đơn cho bị đơn vay.

Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử buộc nguyên đơn phải trả lãi trên số tiền 1.581.000.000 đồng với lãi suất 9%/năm tính từ ngày 02/7/2012 đến ngày 31/7/2022.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội nhận xét và đề nghị:

- Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm về lãi suất chậm thanh toán.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu do các bên đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được trong quá trình tiến hành tố tụng, sau khi đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] - Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của Tổng công ty X được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Tranh chấp giữa Tổng công ty X với Công ty Y phát sinh từ yêu cầu thanh toán tiền, nên được xác định là tranh chấp kinh doanh thương mại.

Bị đơn là Công ty Y có địa chỉ tại phố Đ, phường T, quận C, thành phố Hà Nội, nên Tòa án nhân dân quận C, thành phố Hà Nội giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[2] - Về nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Ngày 07/6/2011 Công ty cổ phần B gửi Công văn số 502 cho Tổng công ty X đề nghị hỗ trợ vay 30 tỷ đồng để thanh toán cho các nhà thầu thi công tại Dự án G tại Thành phố Hồ Chí Minh và giải quyết các công việc khác.

Ngày 28/7/2011 Hội đồng quản trị Tổng công ty X ra quyết định đồng ý hỗ trợ 30 tỷ đồng với lãi suất hỗ trợ 15%/năm, thời gian hỗ trợ ngay sau khi thu được tiền bán căn hộ của Dự án G và dự án L, nhưng tối đa 5 tháng và không quá 31/12/2011.

Ngày 11/8/2011 Công ty cổ phần B tiếp tục gửi Công văn số 727 gửi Tổng công ty X đề nghị được hỗ trợ 30 tỷ đồng và yêu cầu Tổng công ty X chuyển về tài khoản của Công ty cổ phần S, số tài khoản *****.

Ngày 17/8/2011 Tổng công ty X thông qua Ngân hàng D đã ủy nhiệm chi số tiền 10 tỷ đồng vào tài khoản của Công ty cổ phần S.

Do đến hạn thanh toán, Công ty cổ phần B chưa thanh toán cho Tổng công ty X nên ngày 02/7/2012 Công ty cổ phần Đ đã ký hợp đồng số 05/2012 chuyển nhượng cho Tổng công ty X 1.560.000 cổ phần tại Công ty cổ phần B1 với giá 7.424 đồng/cổ phần. Tổng giá trị chuyển nhượng là 11.581.440.000 đồng. Công ty X thanh toán theo phương thức bù trừ công nợ số tiền hỗ trợ vốn và phí hỗ trợ cho Công ty Y. Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần có hiệu lực kể từ ngày ký 02/7/2012.

Như vậy, Tổng công ty X còn nợ Công ty cổ phần Đ 1.581.440.000 đồng.

Tổng công ty X kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận số tiền lãi của 10 tỷ đồng mà Tổng công ty X đã cho Công ty cổ phần B vay tính từ ngày 30/9/2011 đến ngày 09/12/2012 với mức lãi suất 13,5%/năm là 1.616.301.370 đồng.

Hội đồng xét xử thấy:

Căn cứ vào các công văn của Công ty cổ phần B gửi Tổng công ty X đề vay số tiền 30 tỷ đồng và các tài liệu khác có trong hồ sơ không thể hiện Công ty cổ phần B chấp nhận mức lãi suất 15%/năm mà Tổng công ty X đưa ra.

Tổng công ty X chỉ căn cứ vào mỗi quyết định số 675 ngày 28/7/2011 của Hội đồng quản trị Tổng công ty X để yêu cầu Công ty cổ phần B phải trả lãi 15%/năm của số tiền 10 tỷ đồng là chưa đủ căn cứ chứng minh hai bên đã thỏa thuận về việc vay có lãi và mức lãi suất.

Mặt khác, căn cứ vào giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần của Tổng công ty X cũng như Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty X quy định ngành, nghề kinh doanh và mục tiêu hoạt động của Tổng công ty thì Tổng công ty X không có chức năng cho vay tiền lấy lãi (kinh doanh tiền tệ) và điều này cũng phù hợp với Luật các tổ chức tín dụng.

Việc cho các doanh nghiệp vay vốn bằng tiền và trả lãi thì chỉ có các tổ chức tín dụng được thành lập hợp pháp mới có chức năng kinh doanh tiền tệ này.

Án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của Tổng công ty X buộc Công ty Y phải trả tiền lãi của số tiền vay 10 tỷ đồng là đúng pháp luật, nên giữ nguyên.

Nguyên đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy:

Căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 05/2012 ngày 02/7/2012 giữa Công ty cổ phần Đ với Tổng công ty X được ký trên cơ sở tự do, tự nguyện thỏa thuận, nội dung và hình thức không trái pháp luật, nên án sơ thẩm xác định hợp đồng chuyển nhượng cổ phần là hợp pháp và có hiệu lực thi hành giữa các bên là đúng pháp luật.

Nội dung của hợp đồng là mua bán cổ phần nhằm bù trừ với số tiền hỗ trợ 10 tỷ đồng và trong hợp đồng các bên đã thỏa thuận hiệu lực của hợp đồng kể từ ngày 02/7/2012 nhưng tại Điều 6.2 điểm a trong hợp đồng các bên đã thỏa thuận Tổng công ty X được quyền sở hữu và hưởng toàn bộ quyền lợi kể từ ngày các bên hoàn tất thủ tục thanh toán cũng như thủ tục chuyển nhượng cổ phần và tại Điều 5 của hợp đồng các bên đã thỏa thuận trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng, hai bên tiến hành các thủ tục chuyển nhượng, nên xác định ngày 14/7/2012 là ngày Tổng công ty X phải thanh toán số tiền còn nợ Công ty cổ phần Đ là 1.581.000.000 đồng. Án sơ thẩm xử buộc Tổng công ty X phải thanh toán cho Công ty Y số tiền gốc 1.581.000.000 đồng là có căn cứ. Nhưng không buộc trả số tiền lãi do chậm thanh toán là không đúng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của Công ty Y.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn yêu cầu Tòa án buộc Tổng công ty X phải trả số tiền gốc 1.581.000.000 đồng với lãi suất 9%/năm, thời gian tính từ ngày 02/7/2012 đến ngày 31/7/2022 là không đúng với Điều 5 của hợp đồng số 05/2012: “Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày ký kết hợp đồng, hai bên tiến hành các thủ tục chuyển nhượng 1.560.000 cổ phần Công ty cổ phần B1 từ Công ty Y cho Công ty X theo quy định hiện hành”. Nên xác định ngày 14/7/2012 là ngày cuối cùng Tổng công ty X phải thanh toán số tiền còn nợ là 1.581.440.000 đồng cho Công ty cổ phần Đ nên sửa lại phần này của án sơ thẩm. Buộc Tổng công ty X phải trả số tiền lãi do chậm thanh toán của số tiền 1.581.440.000 đồng với lãi suất 9%/năm thời gian tính từ ngày 14/7/2012 đến ngày 31/7/2022 là 1.430.704.938 đồng.

Hợp đồng hai bên không có thỏa thuận về lãi suất nhưng án sơ thẩm tuyên: “Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015” là không đúng, nên sửa lại phần này của án sơ thẩm.

Từ những phân tích trên và theo đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội, nên chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm. Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị nên giữ nguyên.

Về án phí: Do sửa án sơ thẩm, nên Tổng công ty X không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Từ những nhận định trên.

Căn cứ Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 30; Điều 37; Điều 38; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Áp dụng Điều 122; Điều 124, Điều 290 Bộ luật dân sự 2005

Áp dụng Điều 468 Bộ luật dân sự 2015

Áp dụng Luật các tổ chức tín dụng

Áp dụng Luật thương mại

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của Tổng công ty X

- Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 23/2022/KDTM ngày 08/8/2022 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Hà Nội và xử như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Tổng công ty X đối với Công ty Y.

Buộc Công ty Y phải thanh toán trả cho Tổng công ty X số tiền gốc 565.000.000 đồng và số tiền lãi 643.107.000 đồng. Tổng cộng là 1.208.107.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty Y đối với Tổng công ty X.

Buộc Tổng công ty X phải thanh toán trả cho Công ty Y số tiền gốc 1.581.440.000 đồng và số tiền lãi 1.430.704.938 đồng. Tổng cộng là 3.012.144.938 đồng

Đôi trừ nghĩa vụ thanh toán: Tổng công ty X phải thanh toán cho Công ty Y số tiền như sau: 3.012.144.938 đồng - 1.208.107.000 đồng = 1.804.037.938 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Tổng công ty X phải chịu 66.121.138 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trừ vào 14.300.000 đồng tạm ứng án phí (đã nộp) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0018069 đồng ngày 28/12/2021 tại Chi Cục thi hành án dân sự quận C, thành phố Hà Nội, nên còn phải nộp 51.821.138 đồng.

- Hoàn trả Công ty Y 29.800.000 đồng tạm ứng án phí (đã nộp) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0018445 ngày 18/5/2022 tại Chi Cục thi hành án dân sự quận C, thành phố Hà Nội.

4. Về án phí phúc thẩm:

Hoàn trả Tổng công ty X số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm (đã nộp) theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số AA/2020/0018688 ngày 30/8/2022 tại Chi Cục thi hành án dân sự quận C, thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tp Hà Nội;
- CCTHADS quận C, tp Hà Nội;
- TAND quận C, tp Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thái Sơn